CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔLA MỸ CẢ NƯỚC
Tháng 11 năm 2018

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 11 NĂM 2018 SO VỚI				11 tháng năm 2018 so với cùng kỳ 2017
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 11 năm 2017	Tháng 12 năm 2017	Tháng 10 năm 2018	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**111,13**	**103,46**	**103,24**	**99,71**	**103,59**
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,22	104,80	105,04	99,86	103,06
1- Lương thực	107,08	102,41	101,84	100,27	103,86
2- Thực phẩm	107,40	105,82	106,35	99,70	103,22
3- Ăn uống ngoài gia đình	110,87	103,49	103,41	100,05	102,29
II, Đồ uống và thuốc lá	107,09	101,51	101,34	100,07	101,41
III, May mặc, mũ nón, giầy dép	106,08	101,68	101,25	100,26	101,48
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	109,31	102,28	102,05	99,36	103,52
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,56	101,32	101,20	100,08	101,23
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	199,62	100,50	98,00	100,01	111,49
Trong đó: Dịch vụ y tế	241,84	100,20	96,99	100,00	114,77
VII, Giao thông	94,45	106,24	105,36	98,19	106,96
VIII, Bưu chính viễn thông	97,10	99,15	99,18	99,94	99,36
IX, Giáo dục	134,44	106,51	106,52	100,05	106,29
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	139,85	107,41	107,41	100,05	107,09
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	105,20	101,73	101,70	100,05	101,27
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	111,46	102,32	102,16	100,15	102,44
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**105,94**	**99,07**	**99,19**	**100,98**	**102,61**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**108,96**	**102,79**	**102,77**	**99,97**	**101,16**
LẠM PHÁT CƠ BẢN(**)		**1,72**		**0,11**	**1,46**

(*) *Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.*

(**) *Lạm phát cơ bản theo thước đo CPI loại trừ lương thực-thực phẩm; năng lượng và mặt hàng do NN quản lý bao gồm dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục (CPIxFEAHE)*